

第9課

STT	TỪ VỰNG	KANJI	NGHĨA
話しましょう			
1	おとこ	男	nam
2	おんな	女	nữ
	本文		
3	じょせい	女性	nữ giới, phụ nữ
4	しょくば	職場	nơi làm việc
5	だんせい	男性	nam giới, đàn ông
6	かんごふ	看護婦	y tá, điều dưỡng viên (nữ)
7	ほぼ	保母	cô nuôi dạy trẻ, bảo mẫu
8	しょくぎょう	職業	nghề nghiệp
9	めいしょう	名称	tên gọi
10	かんごし	看護師	y tá, điều dưỡng viên
11	ほいくし	保育士	nhân viên nuôi dạy trẻ, giáo viên nhà trẻ
12	けんちく	建築	xây dựng
13	うんてんしゅ	運転手	người lái
14	しゃしょう	車掌	nhân viên phục vụ trong tàu xe
15	だんじょ	男女	nam nữ
16	くべつ	区別	phân biệt
17	めをむける	目を向ける	nhìn vào
18	かじ	家事	việc nhà
19	ろうどう	労働	lao động
20	～ていど	～程度	khoảng chừng ~
21	ちょうさけっか	調査結果	kết quả điều tra khảo sát
22	A ではなく B		không phải A mà là B
23	すすんで		tích cực
24	ぶんたんする	分担する	đảm nhận
25	ともばたらき	共働き	cùng đi làm
26	しょくじづくり	食事作り	nấu nướng
27	けんちくげんば	建築現場	công trường xây dựng
28	よびな	呼び名	tên gọi
学習項目の練習			
29	ふきゅう	普及	phổ biến
30	たいりよく	体力	thể lực

31	げつ . すい . きん	月 . 水 . 金	thứ hai, thứ tư, thứ sáu
32	うむ	生む	đẻ, sinh
33	ようび	曜日	ngày thứ
34	しょうしか	少子化	tình trạng xã hội ít trẻ con
35	ひとりぐらし	一人暮らし	sống một mình
36	めい		cháu gái
37	おい		cháu trai
38	にがてな	苦手な	không thích, ghét
39	コック		đầu bếp
40	しまぐに	島国	quốc đảo
41	~にわかれる	~に分かれる	được chia làm ~
42	なんぼく [にながい]	南北 [に長い]	[kéo dài theo chiều] Bắc-Nam
43	ゆみ	弓	cung tên, cánh cung
44	~のようなかたち	~のような形	hình như ~
45	きこう	気候	khí hậu
46	おんだんな	温暖な	ấm áp
47	ちほう	地方	địa phương, vùng
48	1ねんじゅう	1年中	quanh năm
49	どくとくな	独特な	đặc thù
50	ぎょうじ	行事	lễ hội
51	たいりく	大陸	đại lục
52	はんとう	半島	bán đảo
53	とうざい	東西	Đông Tây
54	うき	雨季	mùa mưa
55	かんき	乾季	mùa khô
56	ねったい	熱帯	nhiệt đới
57	スコール		mưa rào
58	かくす	隠す	cất giấu
59	じょうし	上司	sếp
60	ちこくする	遅刻する	đến muộn
61	ぶんべつする	分別する	phân loại
62	ボランティアかつどう	ボランティア活動	hoạt động tình nguyện
63	いつまでも		lúc nào cũng
64	いくじきゅうか	育児休暇	nghỉ phép nuôi con
65	ねぼうする	寝坊する	ngủ quên
	チェックシート		
66	うまれる [もんだいが~]	生まれる [問題が~]	[vấn đề] nảy sinh

作文			
67	しかたがない		không còn cách nào khác
68	たしかに	確かに	đúng là
69	りょうほう	両方	cả hai
70	したがって		vì vậy